

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 120/2014/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2014

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 133/2008/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ

Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 nội dung sau:

- Ban hành kèm theo Nghị định này Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao thay thế Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao (Phụ lục I), Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao (Phụ lục II) và Danh mục công nghệ cấm chuyển giao (Phụ lục III) của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

- Việc nhập khẩu, chuyển giao và sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015. Khoản 1 Điều 5 và 03 Danh mục công nghệ nêu tại Phụ lục I, II và III của Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 bị bãi bỏ kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÔNG NGHỆ KHUYẾN KHÍCH CHUYÊN GIAO

(Ban hành kèm theo Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ)

1. Công nghệ nano.
2. Công nghệ chế tạo hệ thống vi cơ điện tử (MENS), hệ thống nano cơ điện tử (NEMS) và thiết bị sử dụng MENS, NEMS.
3. Công nghệ sản xuất mạch tích hợp, các bộ nhớ dung lượng cao.
4. Công nghệ sản xuất màn hình tinh thể lỏng (LCD), plasma.
5. Công nghệ chế tạo các thiết bị đo chính xác kỹ thuật số.
6. Công nghệ chế tạo các đầu cảm biến, các thiết bị đo điện tử.
7. Công nghệ chế tạo robot.
8. Công nghệ vũ trụ.
9. Công nghệ chế tạo các hệ mô phỏng giao tiếp người - máy thông qua ý nghĩ, cử chỉ, ngôn ngữ và hình ảnh.
10. Công nghệ ứng dụng mạng nơ-ron trong xử lý ảnh.
11. Công nghệ chế tạo thiết bị chẩn đoán hình ảnh bằng cộng hưởng từ.
12. Công nghệ chế tạo các máy chụp X-quang cao tần, máy điện não, thiết bị laser dùng trong y tế.
13. Công nghệ gia công vật liệu bằng siêu âm, tia lửa điện, plasma, laser, điều khiển kỹ thuật số.
14. Công nghệ chế tạo kim loại có độ tinh khiết cao.
15. Công nghệ chế tạo vật liệu xây dựng có tính năng đặc biệt.
16. Công nghệ sản xuất vật liệu dễ phân hủy, thân thiện môi trường.
17. Công nghệ chế tạo các vật liệu composit dạng dẻo, dạng bimetal.
18. Công nghệ chế tạo vật liệu gốm, sợi thủy tinh đặc biệt, sợi quang, sợi cacbon.
19. Công nghệ sản xuất chất xúc tác và vật liệu mới.
20. Công nghệ luyện, cán, kéo kim loại đặc biệt.

21. Công nghệ xử lý hàm lượng kẽm cao trong sản xuất gang.
22. Công nghệ sản xuất pin lithium, pin mặt trời.
23. Công nghệ sản xuất các loại sơn không sử dụng dung môi hữu cơ và kim loại nặng.
24. Công nghệ biển.
25. Công nghệ thiết kế tàu thủy cỡ lớn, tàu có tính năng phức tạp.
26. Công nghệ chế tạo thiết bị điều chỉnh tự động từ xa (nhiệt độ, áp suất, điện áp, lưu lượng, vòng quay) trên tàu thủy.
27. Công nghệ chế tạo nghi khí hàng hải cho tàu thủy và công trình biển.
28. Công nghệ giảm tổn thất điện năng trong truyền tải điện.
29. Công nghệ sản xuất các sản phẩm tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng.
30. Công nghệ sản xuất điện sử dụng năng lượng mặt trời, gió, địa nhiệt, thủy triều, sóng biển, sinh khối.
31. Công nghệ sản xuất nhiên liệu mới.
32. Công nghệ chế tạo tuabin thủy điện công suất trên 60 MW.
33. Công nghệ nhân, tạo giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng cao.
34. Công nghệ điều khiển thời gian ra hoa, kết trái và thu hoạch của các loại cây trồng.
35. Công nghệ tự động hóa quá trình chăn nuôi, trồng trọt và thu hoạch các loại rau, hoa, quả.
36. Công nghệ tưới tiết kiệm nước.
37. Công nghệ bảo quản lạnh trứng, hợp tử động vật.
38. Công nghệ sản xuất vắc-xin bảo vệ sức khỏe người, động vật.
39. Công nghệ giống, nuôi cá ngừ đại dương, tôm hùm, bào ngư, sò huyết, trai lấy ngọc, san hô.
40. Công nghệ sản xuất giống tôm sú bố, mẹ sạch bệnh.
41. Công nghệ phát hiện sớm túi nước, túi khí C_nH_{2n+2}
42. Công nghệ thi công công trình biển, công trình ngập trong nước.
43. Công nghệ cắt, hàn dưới nước.

44. Công nghệ sản xuất chế phẩm sinh học (màng sinh học, màng thẩm thấu ngược).
45. Công nghệ nuôi tế bào gốc người, động vật.
46. Công nghệ sản xuất các bộ phận nhân tạo của con người.
47. Công nghệ sản xuất thuốc điều trị ung thư, tim mạch, tiểu đường, HIV/AIDS, thuốc cai nghiện ma túy, thuốc phục vụ sinh đẻ có kế hoạch.
48. Công nghệ phát hiện, thu gom, giám sát và xử lý các loại chất thải nguy hại.
49. Công nghệ dự báo bão, lũ, động đất, sóng thần và các hiện tượng thiên tai khác.
50. Các công nghệ hiện đại hóa ngành nghề truyền thống.



PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÔNG NGHỆ HẠN CHẾ CHUYỂN GIAO

(Ban hành kèm theo Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ)

I. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ sản xuất đèn chiếu sáng bằng sợi đốt trong khí trơ.
2. Công nghệ sản xuất linh kiện điện tử chân không, linh kiện bán dẫn mức độ tích hợp thấp.
3. Công nghệ sản xuất các loại mạch in 1 lớp, 2 lớp.
4. Công nghệ in tiền và các loại giấy in tiền, giấy tờ có mệnh giá.
5. Công nghệ sản xuất xe ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 3.
6. Công nghệ làm sạch vỏ tàu bằng hạt Nix.
7. Công nghệ làm giàu các chất phóng xạ.
8. Công nghệ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.
9. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng trắng.
10. Công nghệ sản xuất gạch ốp lát có công suất nhỏ hơn 2 triệu m²/năm.
11. Công nghệ sản xuất kính nổi có mức tiêu hao nhiên liệu và năng lượng như sau: Dầu FO lớn hơn 200 kg/tấn sản phẩm; dầu DO lớn hơn 0,5 kg/tấn sản phẩm; điện lớn hơn 100 KWh/tấn sản phẩm.
12. Công nghệ sản xuất ván sợi theo phương pháp ướt.
13. Công nghệ sản xuất trang sức đồ gỗ, lâm sản chứa lưu huỳnh hoặc tồn tại hợp chất hữu cơ bay hơi hàm lượng cao.
14. Công nghệ sản xuất bột ôxit titan có sử dụng axit sulfuric.
15. Công nghệ sản xuất phân bón hóa học có công suất dưới 1.000 tấn/năm.
16. Công nghệ đồng phân hóa sử dụng các axit flohydric, axit sulfuric làm xúc tác.
17. Công nghệ sử dụng hóa chất độc hại trong nuôi, trồng và chế biến thủy sản.
18. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa thạch tín (arsenic).
19. Công nghệ in tráng phim sử dụng hóa chất độc hại.

20. Công nghệ sản xuất các loại thuốc sát trùng gia dụng, thuốc diệt côn trùng, diệt chuột bằng phương pháp sinh học gây độc hại cho con người và môi trường.

21. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo vệ thực vật và các lĩnh vực khác.

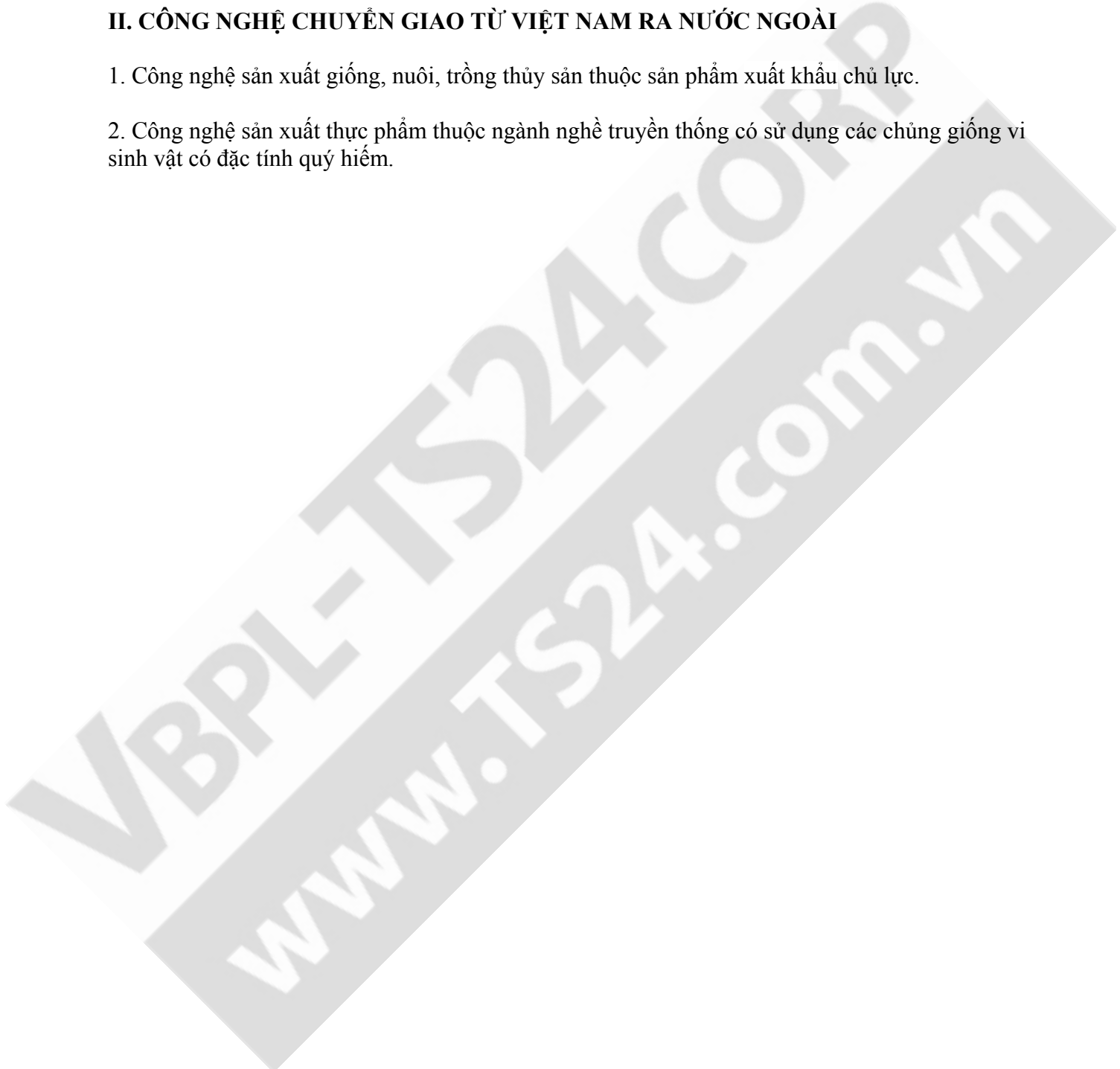
22. Công nghệ tạo giống cây trồng, vật nuôi bằng phương pháp biến đổi gen trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

23. Công nghệ nuôi trồng, sản xuất, chế biến thực phẩm sử dụng chất bảo quản thực phẩm, chất kích thích tăng trưởng chưa được thử nghiệm độ an toàn.

II. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

1. Công nghệ sản xuất giống, nuôi, trồng thủy sản thuộc sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

2. Công nghệ sản xuất thực phẩm thuộc ngành nghề truyền thống có sử dụng các chủng giống vi sinh vật có đặc tính quý hiếm.



PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÔNG NGHỆ CẨM CHUYỂN GIAO

(Ban hành kèm theo Nghị định số 120/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ)

I. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM VÀ TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

1. Công nghệ điều chế chất ma túy.
2. Công nghệ nhân bản vô tính phôi người.
3. Công nghệ in, sắp chữ bằng bản chì.
4. Công nghệ sản xuất pin bằng phương pháp hồ điện dịch.
5. Công nghệ điện phân dùng điện cực thủy ngân.
6. Công nghệ sử dụng thủy ngân trong khai thác vàng quy mô nhỏ.
7. Công nghệ sản xuất sơn sử dụng thủy ngân.
8. Công nghệ sản xuất động cơ 2 kỳ dùng cho xe cơ giới.
9. Công nghệ sản xuất xe ô tô không đáp ứng tiêu chuẩn khí thải Euro 2.
10. Công nghệ sản xuất các sản phẩm hóa nổ bằng phương pháp thủ công.
11. Công nghệ sản xuất các loại vũ khí, khí tài, vật liệu nổ các loại trừ vật liệu nổ công nghiệp, trang thiết bị kỹ thuật quốc phòng, an ninh, công cụ hỗ trợ, phương tiện vô hiệu hóa các thiết bị phát hiện việc truy cập mạng máy tính điện tử, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh, quốc phòng.
12. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị kiểm tra, phát hiện vũ khí, vật liệu nổ, ma túy và đồ vật nguy hiểm khác, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh.
13. Công nghệ phá sóng, chèn sóng vô tuyến điện, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh.
14. Công nghệ chặn thu, giải mã các hệ thống thông tin, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh.
15. Công nghệ vô hiệu hóa các thiết bị ghi âm, ghi hình, đo, đếm, tính tải trọng, tốc độ phương tiện giao thông, trừ trường hợp phục vụ nhu cầu an ninh.
16. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị đo, đếm, tính lượng điện năng sử dụng.
17. Công nghệ vô hiệu hóa thiết bị tính thời gian sử dụng điện thoại.

18. Công nghệ sản xuất tivi, máy tính cá nhân sử dụng tia điện tử để tạo hình ảnh theo công nghệ analog.
19. Công nghệ sản xuất xi măng lò đứng.
20. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay bằng phương pháp ướt.
21. Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng Amiăng Amfibole (Amiăng nâu và xanh).
22. Công nghệ sản xuất xi măng lò quay có công suất lò nung nhỏ hơn 2.500 tấn clanhke/ngày.
23. Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung bằng lò vòng, lò vòng cải tiến (kiểu lò Hoffman) sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí).
24. Công nghệ xử lý chất thải công nghiệp và y tế bằng công nghệ đốt một cấp hoặc công nghệ đốt chất thải không có hệ thống xử lý khí thải.
25. Công nghệ sản xuất keo Urea-Formaldehyde, keo Phenol-Formaldehyde, sản phẩm có hàm lượng Formaldehyde tự do vượt quá giới hạn (Formaldehyde class > E2).
26. Công nghệ sản xuất thuốc bảo quản lâm sản chứa Pentachlorophenol (PCP), DDT.
27. Công nghệ sản xuất phân bón hỗn hợp NPK theo phương pháp thủ công (chảo quay, trộn thô).
28. Công nghệ sản xuất axit sulfuric bằng phương pháp tiếp xúc đơn, hấp thụ đơn.
29. Công nghệ sử dụng chất CFC và HCFC.
30. Công nghệ sử dụng các loài sinh vật phi bản địa bao gồm động vật, thực vật và vi sinh vật thuộc Danh mục các loài ngoại lai xâm hại.

II. CÔNG NGHỆ CHUYỂN GIAO TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

1. Công nghệ cấm chuyển giao theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.